

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU CHẤT ĐÓT HÀ NỘI

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xăng dầu Chất đốt Hà Nội (gọi tắt là "Công ty") là Công ty cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 1533/QĐ-UB ngày 29 tháng 3 năm 2006 của Ủy Ban Nhân dân thành phố Hà Nội.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0100108159 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 07 tháng 9 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 30 tháng 5 năm 2012.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 21.000.000.000 đồng.

Sở hữu vốn:

Cổ đông	Số cổ phần	VND	Tỷ lệ sở hữu
Tổng Công ty Vận tải Hà Nội	1.077.200	10.772.000.000	51,3%
Cổ đông khác	1.022.800	10.228.000.000	48,7%
Cộng	2.100.000	21.000.000.000	100%

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 438 Trần Khát Chân, phường Phố Huế, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Số lao động bình quân trong năm 2013: 162 người.

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động kinh doanh chính

- Kinh doanh vận tải hàng hóa, hành khách bằng ô tô;
- Cho thuê nhà làm văn phòng làm việc cho khách trong và ngoài nước bằng tài sản thuộc quyền sở hữu của Công ty;
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn và các dịch vụ khách sạn, dịch vụ du lịch, ăn uống, vui chơi giải trí, (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);
- Kinh doanh hàng công nghệ phẩm, điện máy, thực phẩm công nghệ, nông thổ sản;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu xăng dầu, kinh doanh vật tư, thiết bị chuyên dụng phục vụ kinh doanh xăng dầu: Cột bơm xăng, các loại ống dẫn và phụ tùng phục vụ trong xăng dầu;
- Kinh doanh xăng dầu nhiên liệu: xăng, dầu Diesel, dầu lửa, dầu mazut, dầu mỡ bôi trơn và công nghiệp; gas; than và hàng công nghiệp tiêu dùng.

Hoạt động chính của Công ty trong năm: kinh doanh xăng dầu nhiên liệu.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 Hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chứng từ.

4. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC (“Thông tư 45”) hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC (“Thông tư 203”) ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư 45 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 và áp dụng cho năm tài chính 2013 trở đi. Ban Giám đốc đánh giá Thông tư 45 không có ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Hướng dẫn mới về trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn vào doanh nghiệp

Ngày 28 tháng 6 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 89/2013/TT-BTC (“Thông tư 89”) sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Thông tư 89 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 7 năm 2013. Ban Giám đốc đánh giá Thông tư 89 không có ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí gia dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Công cụ tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>2013</u>
	Số năm
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	03 - 15
Thiết bị văn phòng	03 - 05
Phương tiện vận tải	06
Tài sản khác	05

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Thời gian khấu hao là 50 năm.

Tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác gồm phần mềm online được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao là 10 năm và phí thiết kế logo.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư gồm nhà cửa vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng từ 10 đến 50 năm.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phân ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian từ 02 đến 03 năm.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu

Đối với doanh thu thương mại

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	1.471.756.563	1.426.439.708
Tiền gửi ngân hàng	2.576.539.487	6.085.432.890
Tổng	4.048.296.050	7.511.872.598

6.2 Phải thu khác

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Công ty CP TM và vận tải Petrolimex HN	17.743.180	14.206.188
Công ty TNHH LPK	39.272.997	-
Công ty TNHH Thiết bị XD Hà tây (petro E)	14.795.000	-
Phải thu khác	90.765.143	35.623.956
Tổng	162.576.320	49.830.144

6.3 Hàng tồn kho

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	3.690.000	6.374.500
Công cụ, dụng cụ	-	156.382.727
Hàng hoá	5.899.020.158	7.490.712.894
Tổng	5.902.710.158	7.653.470.121

6.4 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	213.312.672	328.517.323
Tổng	213.312.672	328.517.323

6.5 Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tạm ứng	111.840.000	25.000.000
Tổng	111.840.000	25.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU CHẤT ĐÓT HÀ NỘI
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

6.6. Tài sản cố định hữu hình

MẪU B 09-DN

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCDDH khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2013	3.207.877.935	2.651.160.614	360.000.000	576.238.859	27.200.000	6.822.477.408
Tăng trong năm	-	48.300.000	1.048.061.818	10.545.455	-	1.106.907.273
Mua trong năm	-	48.300.000	1.048.061.818	10.545.455	-	1.106.907.273
Giảm trong năm	176.426.673	185.288.386	-	93.057.092	27.200.000	481.972.151
Phân loại sang CCDC	114.539.400	185.288.386	-	93.057.092	27.200.000	420.084.878
Thanh lý, nhượng bán	61.887.273	-	-	-	-	61.887.273
Số dư tại 31/12/2013	3.031.451.262	2.514.172.228	1.408.061.818	493.727.222	-	7.447.412.530
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2013	2.505.008.512	2.060.623.190	360.000.000	370.174.542	-	5.295.806.244
Tăng trong năm	148.581.202	172.485.430	43.669.242	45.540.594	2.719.998	412.996.466
Khấu hao trong năm	148.581.202	172.485.430	43.669.242	45.540.594	2.719.998	412.996.466
Giảm trong năm	136.588.636	185.288.386	-	20.768.024	2.719.998	345.365.044
Phân loại sang CCDC	94.298.984	185.288.386	-	20.768.024	2.719.998	303.075.392
Thanh lý, nhượng bán	42.289.652	-	-	-	-	42.289.652
Số dư tại 31/12/2013	2.517.001.078	2.047.820.234	403.669.242	394.947.112	-	5.363.437.666
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2013	702.869.423	590.537.424	-	206.064.317	27.200.000	1.526.671.164
Tại 31/12/2013	514.450.184	466.351.994	1.004.392.576	98.780.110	-	2.083.974.864

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng đến thời điểm 31/12/2013 với giá trị là 3.997.753.808 đồng, tại 31/12/2012 là 3.587.580.655 đồng.

6.7. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Phí thiết kế	Tổng
NGUYỄN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2013	8.975.572.591	-	-	8.975.572.591
Tăng trong năm	-	401.000.000	51.300.000	452.300.000
Mua trong năm		401.000.000	51.300.000	452.300.000
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2013	<u>8.975.572.591</u>	<u>401.000.000</u>	<u>51.300.000</u>	<u>9.427.872.591</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 01/01/2013	897.390.591	-	-	897.390.591
Tăng trong năm	179.508.000	60.149.997	-	239.657.997
Khấu hao trong năm	179.508.000	60.149.997	-	239.657.997
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2013	<u>1.076.898.591</u>	<u>60.149.997</u>	<u>-</u>	<u>1.137.048.588</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư tại 01/01/2013	8.078.182.000	-	-	8.078.182.000
Số dư tại 31/12/2013	<u>7.898.674.000</u>	<u>340.850.003</u>	<u>51.300.000</u>	<u>8.290.824.003</u>

6.8. Xây dựng cơ bản dở dang

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Tại ngày 01 tháng 01	7.627.769.145	5.179.185.260
Tăng	363.987.273	2.528.498.430
Kết chuyển tăng tài sản cố định	-	79.914.545
Kết chuyển tăng bất động sản đầu tư	2.139.473.836	-
Giảm khác	763.388.034	-
Tại ngày 31 tháng 12	<u>5.088.894.548</u>	<u>7.627.769.145</u>
	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi tiết công trình lớn		
Dự án số 1 Đông Tác	280.548.714	280.548.714
Dự án Dã Tượng	3.682.858.521	3.318.871.248
Dự án Thi Sách	-	2.139.473.836
Dự án 233 Khâm Thiên	646.986.042	646.986.042
Dự án số 249 Thụy Khuê	-	589.996.268
Dự án 17 Hồng Mai	478.501.271	478.501.271
Dự án 189A Tây Sơn	-	173.391.766
Tổng	<u>5.088.894.548</u>	<u>7.627.769.145</u>

6.9. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà cửa và các kiot sử dụng với mục đích cho thuê. Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian từ 10-50 năm. Tại thời điểm 31/12/2013, nguyên giá bất động sản đầu tư là 5.274.649.746 đồng và khấu hao lũy kế là 1.750.980.813 đồng.

6.10. Chi phí trả trước dài hạn

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Tại ngày 01 tháng 01	222.056.450	66.762.775
Tăng	904.537.087	302.579.695
Phân bổ vào chi phí trong năm	339.243.015	120.573.705
Chuyển sang công cụ dụng cụ	-	26.712.315
Tại ngày 31 tháng 12	787.350.522	222.056.450
Chi tiết chi phí	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Công cụ dụng cụ	787.350.522	222.056.450
Tổng	787.350.522	222.056.450

6.11. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Vay ngắn hạn	28.000.000.000	30.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm	25.000.000.000	25.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm	3.000.000.000	5.000.000.000
Tổng	28.000.000.000	30.000.000.000

Trong đó:

Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - CN Hoàn Kiếm theo Hợp đồng tín dụng số 01/2013- HDTDHM/NHCT122- XDCDHN ngày 3/9/2013, hạn mức 28 tỷ đồng, lãi suất vay và thời hạn vay cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Mục đích sử dụng tiền vay: để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh xăng dầu.

Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hoàn Kiếm theo Hợp đồng tín dụng số 01/2013/4818668/HDTDHMNH ngày 15/7/2013, hạn mức 30 tỷ đồng, lãi suất vay và thời hạn vay cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Mục đích sử dụng tiền vay: để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

6.12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Thuế giá trị gia tăng	423.565.265	232.698.670
Thuế thu nhập cá nhân	9.643.755	27.414.676
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	34.985.089	37.047.715
Tổng	468.194.109	297.161.061

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU CHẤT ĐÓT HÀ NỘI

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

6.13. Chi phí phải trả

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí lãi vay	46.535.467	50.514.000
Tiền thuê đất	2.176.973.749	-
Phụ cấp HĐQT và Ban kiểm soát	96.000.000	-
Chi phí phải trả khác	676.530.948	218.170.000
Tổng	2.996.040.164	268.684.000

6.14. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	11.917.130	30.035.000
Bảo hiểm xã hội	-	8.287.233
Bảo hiểm y tế	-	3.045.279
Bảo hiểm thất nghiệp	-	544.423
Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.510.777.534	3.468.130.565
<i>Cổ tức phải trả</i>	<i>2.785.040.000</i>	<i>2.882.524.000</i>
<i>Ngân hàng ĐTPT Việt Nam (BIDV)</i>	<i>4.997.433.225</i>	<i>-</i>
<i>- CN Hoàn Kiếm (*)</i>	<i>309.949.893</i>	<i>137.473.433</i>
<i>Xí nghiệp Xe buýt Thủ đô (Lãi liên kết)</i>	<i>306.134.985</i>	<i>439.962.000</i>
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	<i>112.219.431</i>	<i>8.171.132</i>
Tổng	8.522.694.664	3.510.042.500

(*):Hợp đồng thấu chi Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Hà Nội - Chi nhánh Hoàn Kiếm số 01/2013/4818668 ngày 12/12/2013, hạn mức thấu chi là 5 tỷ đồng, thời hạn thấu chi tối đa 59 ngày và nằm trong thời hạn hiệu lực của hạn mức thấu chi, thời hạn hiệu lực của hạn mức thấu chi từ ngày ký hợp đồng đến ngày 30/06/2014, mục đích sử dụng: thanh toán chi phí nguyên vật liệu, xăng dầu, nhân công.

6.15. Phải trả dài hạn khác

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Ký cược ký quỹ dài hạn	1.031.499.999	813.800.000
Tổng	1.031.499.999	813.800.000

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU CHÁT ĐÓT HÀ NỘI
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

6.16 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2012	21.000.000.000	7.448.199.250	2.132.615.858	3.827.019.218	34.407.834.326
Tăng trong năm	-	398.764.005	-	506.752.785	905.516.790
Lãi	-	-	-	506.752.785	506.752.785
Phân phối lợi nhuận	-	398.764.005	-	-	398.764.005
Giảm trong năm	-	-	-	4.115.523.338	4.115.523.338
Chi trả cổ tức	-	-	-	2.940.000.000	2.940.000.000
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	689.574.005	689.574.005
Lãi liên doanh liên kết	-	-	-	485.949.333	485.949.333
Số dư tại 31/12/2012	21.000.000.000	7.846.963.255	2.132.615.858	218.248.665	31.197.827.778
Số dư tại 01/01/2013	21.000.000.000	7.846.963.255	2.132.615.858	218.248.665	31.197.827.778
Tăng trong năm	-	-	-	1.921.172.287	1.921.172.287
Lãi	-	-	-	1.921.172.287	1.921.172.287
Giảm trong năm	-	-	-	684.206.054	684.206.054
Tạm trích quỹ KTPL	-	-	-	135.249.464	135.249.464
Lãi liên doanh liên kết	-	-	-	548.956.590	548.956.590
Số dư tại 31/12/2013	21.000.000.000	7.846.963.255	2.132.615.858	1.455.214.898	32.434.794.011

Đơn vị tính: VND

MẪU B 09-DN

6.16. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tổng Công ty Vận tải Hà Nội	10.772.000.000	10.772.000.000
Các cổ đông khác	10.228.000.000	10.228.000.000
Tổng	21.000.000.000	21.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	21.000.000.000	21.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12	21.000.000.000	21.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	2.940.000.000

d. Cổ phiếu

	31/12/2013	01/01/2013
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.100.000	2.100.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.100.000	2.100.000
Cổ phiếu phổ thông	2.100.000	2.100.000
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.100.000	2.100.000
Cổ phiếu phổ thông	2.100.000	2.100.000
Cổ phiếu ưu đãi		
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)</i>	10.000	10.000

e. Các quỹ doanh nghiệp

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Các quỹ của doanh nghiệp		
Quỹ đầu tư phát triển	7.846.963.255	7.846.963.255
Quỹ dự phòng tài chính	2.132.615.858	2.132.615.858

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU CHẤT ĐÓT HÀ NỘI

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

6.17. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Doanh thu bán thành phẩm hàng hóa	1.270.837.831.677	1.021.715.360.977
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.431.945.453	3.042.795.125
Tổng	1.274.269.777.130	1.024.758.156.102

6.18. Giá vốn hàng bán

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Giá vốn bán hàng hóa	1.245.547.073.066	1.003.322.048.133
Giá vốn cung cấp dịch vụ	2.237.995.712	1.908.588.739
Tổng	1.247.785.068.778	1.005.230.636.872

6.19. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	37.104.539	73.900.531
Tổng	37.104.539	73.900.531

6.20. Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lãi tiền vay	2.173.797.420	3.246.737.856
Tổng	2.173.797.420	3.246.737.856

6.21. Lợi nhuận khác

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Thu nhập khác	89.433.679	964.338.662
Thu thanh lý tài sản cố định	14.322.273	50.000.000
Đền bù giải phóng mặt bằng	-	600.000.000
Hoàn nhập dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	277.690.896
Thu nhập khác	75.111.406	36.647.766
Chi phí khác	53.990.828	37.736.025
Giá trị còn lại tài sản thanh lý	12.500	9.120.000
Các khoản tiền phạt	7.473.539	26.800.000
Chi phí khác	46.504.789	1.816.025
Tổng	35.442.851	926.602.637

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

6.22. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.445.071.422	576.508.368
Trong đó:		
Điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế (chi phí không phù hợp cho mục đích tính thuế thu nhập doanh nghiệp)	199.482.012	188.463.298
Điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế (chia lãi liên doanh liên kết trước thuế)	548.956.895	485.949.333
Tổng thu nhập chịu thuế từ hoạt động KD	2.095.596.539	279.022.333
Thuế suất	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	523.899.135	69.755.583

6.23. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.921.172.287	506.752.785
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	1.921.172.287	506.752.785
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	2.100.000	2.100.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	915	241

6.24. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	156.266.215	313.029.232
Chi phí nhân công	14.067.925.423	12.004.022.163
Chi phí khấu hao tài sản cố định	807.457.685	675.778.363
Chi phí dịch vụ mua ngoài	794.989.889	379.821.020
Thuế phí, lệ phí	2.126.245.226	3.225.910.466
Chi phí khác bằng tiền	4.352.153.008	1.945.717.309
Tổng	22.305.037.446	18.544.278.553



CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU CHẤT ĐÓT HÀ NỘI

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

7. THÔNG TIN KHÁC**7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan****a. Số dư với các bên liên quan**

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Công nợ phải thu			
Xí nghiệp Xe buýt 10/10	Tiền hàng	6.241.875.614	3.448.947.300
Xí nghiệp xe buýt Liên Ninh- CN TCT Vận tải HN	Tiền hàng	9.316.985.050	5.190.544.500
Xí nghiệp xe điện Hà Nội	Tiền hàng	2.970.720.390	1.412.785.950
Xí nghiệp Xe buýt Thăng long	Tiền hàng	5.357.437.740	5.454.543.900
Trung tâm Tân Đạt	Tiền hàng	6.002.125.152	4.145.304.102
Xí nghiệp Xe buýt Hà Nội	Tiền hàng	5.526.072.840	5.170.469.450
XN Vận tải du lịch Hà Nội - CN TCT Vận tải HN	Tiền hàng	3.783.385.150	1.029.724.000
Công ty Cổ phần xe khách Hà Nội	Tiền hàng	4.929.516.080	3.866.674.300
Tổng		44.128.118.016	29.718.993.502

b. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch bán hàng	Tính chất giao dịch	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Xí Nghiệp xe buýt 10/10	Doanh thu bán hàng	41.972.475.559	40.007.369.073
Xí nghiệp xe buýt Liên Ninh	Doanh thu bán hàng	42.845.799.673	44.296.313.689
Xí nghiệp xe điện Hà Nội	Doanh thu bán hàng	32.519.704.629	34.679.896.545
Xí nghiệp Xe buýt Thăng Long	Doanh thu bán hàng	58.258.115.948	56.182.859.000
Trung tâm Tân Đạt - Tổng Công ty Vận tải Hà Nội	Doanh thu bán hàng	43.218.793.726	40.680.590.273
Xí Nghiệp xe buýt HN	Doanh thu bán hàng	88.219.774.528	80.474.337.409
XN Vận tải du lịch Hà Nội	Doanh thu bán hàng	12.117.220.329	11.148.081.735
Công ty Cổ phần Xe khách Hà Nội	Doanh thu bán hàng	10.209.032.954	10.234.006.409
Tổng		329.360.917.346	317.703.454.133

c. Giao dịch với các nhân sự chủ chốt

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	Thù lao	156.000.000	142.000.000
Ban Giám đốc	Thu nhập BGD	555.314.760	553.305.680

7.2 Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 6.11 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 5.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.048.296.050	7.511.872.598
Phải thu khách hàng và phải thu khác	54.841.876.944	37.434.279.548
Tổng	58.890.172.994	44.946.152.146
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	28.000.000.000	30.000.000.000
Phải trả khách hàng và phải trả khác	19.389.341.115	8.822.434.945
Chi phí phải trả	2.996.040.164	268.684.000
Tổng	50.385.381.279	39.091.118.945

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

7.2 Công cụ tài chính (Tiếp theo)**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty phát sinh các giao dịch có gốc ngoại tệ ít, do đó, Công ty không có rủi ro về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi các đơn vị thuộc Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Rủi ro về giá*Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu*

Công ty không phát sinh các khoản đầu tư vào công cụ vốn do vậy không chịu rủi ro về giá cổ phiếu.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua hàng hóa chủ yếu từ một số nhà cung cấp để phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán từ nhà cung cấp. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng lâu năm, luân chuyển liên tục và thường xuyên đối chiếu công nợ.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

7.2 Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

31/12/2013	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Phải trả khách hàng và phải trả khác	49.353.881.280	1.031.499.999	50.385.381.279
Phải trả khách hàng	9.835.146.452	-	9.835.146.452
Phải trả khác	8.522.694.664	1.031.499.999	9.554.194.663
Chi phí phải trả	2.996.040.164	-	2.996.040.164
Các khoản vay	28.000.000.000	-	28.000.000.000
	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
01/01/2013			
Phải trả khách hàng và phải trả khác	38.277.318.945	813.800.000	39.091.118.945
Phải trả khách hàng	4.498.592.445	-	4.498.592.445
Phải trả khác	3.510.042.500	813.800.000	4.323.842.500
Chi phí phải trả	268.684.000	-	268.684.000
Các khoản vay	30.000.000.000	-	30.000.000.000

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2013	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Phải thu khách hàng và phải thu khác	58.890.172.994	-	58.890.172.994
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.048.296.050	-	4.048.296.050
Phải thu khách hàng	54.679.300.624	-	54.679.300.624
Phải thu khác	162.576.320	-	162.576.320
	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
01/01/2013			
Phải thu khách hàng và phải thu khác	44.946.152.146	-	44.946.152.146
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.511.872.598	-	7.511.872.598
Phải thu khách hàng	37.384.449.404	-	37.384.449.404
Phải thu khác	49.830.144	-	49.830.144

7.3 Số liệu so sánh

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được kiểm toán.

Người lập biểu

Huong

Ngô Thị Thu Hương

Kế toán trưởng

mai

Nguyễn Phương Mai

Hà Nội, ngày 11 tháng 3 năm 2014

Giám đốc



Nguyễn Trọng Hậu

